

Số: 444 /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 02 tháng 02 năm 2021

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01/2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Nay Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01/2021 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (phụ lục kèm theo Công bố này) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Mức giá Công bố là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (trừ một số loại được bán tại chân công trình) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

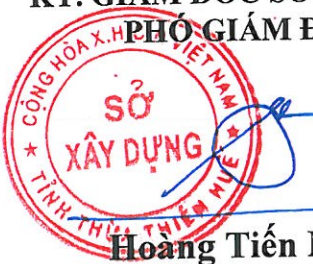
4. Trường hợp các loại vật liệu không có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng của Liên Sở thì thực hiện theo các quy định về thẩm định giá cũng như các văn bản có liên quan đến quản lý giá xây dựng công trình phù hợp theo quy định.

5. Đối với các loại vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện đáp ứng được các yêu cầu đặt ra về chủng loại, chất lượng, số lượng, tiến độ cung ứng và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

6. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

7. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Công bố số: 444 /LSXD-TC ngày 02 tháng 02 năm 2021

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

(Bản hành tháng 01 năm 2021)					
STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I XI MĂNG					
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1.410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1.450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1.430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.510	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn thành phố và các huyện, thị xã.
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.580	
6	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1.480	
7	Xi măng Đồng Lâm	PC40 rời	đ/kg	1.550	
8	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1.410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
9	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1.470	
10	Xi măng Kim Định	PC40	đ/kg	1.510	
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5.000	Thị trường TT-Huế
II NHỰA ĐƯỜNG					
12	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	12.000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	15.400	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
14	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.894	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.000 đ/tấn/km.
15	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng	bao 25kg	đ/kg	2.618	
III ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI					
A ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ					
16	Cát xây		đ/m3	370.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
17	Cát tô		đ/m3	370.000	
18	Cát đúc		đ/m3	400.000	
19	Cát xay <2mm	Công ty CP Trường Sơn	đ/m3	255.000	Giá tại bãi xay Hương Vân, Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 2.500 đ/km/m3
20	Cát xay từ 2mm-3mm		đ/m3	255.000	
21	Cát nghiền dùng cho đúc BT (cát thô)	HTX Xuân Long	đ/m3	270.000	Giá tại bãi xay Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
22	Cát nghiền dùng cho xây, tô (cát mịn)		đ/m3	270.000	
23	Đá 1 x 2 (cm)		đ/m3	320.000	Giá trên phương tiện tại Mỏ đá Khe Phên, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ.
24	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
25	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
26	Đá 1 x 1,9		đ/m3	350.000	
27	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	250.000	
28	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
29	Bột đá		đ/m3	120.000	
30	Đá học hỗn hợp		đ/m3	140.000	
31	Đá học xô bỏ gia công tại mỏ		đ/m3	200.000	
32	Đá học gia công tại mỏ		đ/m3	200.000	

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

33	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh (không bao gồm đất đắp K95, K98)		đ/m3	31.500	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Long Thọ				
34	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4.250	Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
35	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4.350	
36	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5.600	
37	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8.200	
38	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4.000	
39	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.200	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
40	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2.200	
41	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2.000	
b	Gạch không nung 83				Công ty TNHH XDTM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
42	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
43	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4.200	
44	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8.200	
45	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2.200	
c	Gạch không nung Hoa Giang				
46	Gạch block HG19-19	190x190x390	đ/viên	8.300	Công ty TNHH MTV Sản xuất VLXD Hoa Giang; giá trên phương tiện tại Lô 59, KCN Phú Đa, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế
47	Gạch block HG10-15	100x150x220	đ/viên	3.600	
48	Gạch Bờ lỗ HG10-18	100x180x370	đ/viên	4.100	
49	Gạch rỗng 6 lỗ HG.6-S	95x135x190	đ/viên	2.000	
50	Gạch rỗng HG.6-S.1	95x135x200	đ/viên	2.000	
51	Gạch đặc HG-TH.L	65x95x220	đ/viên	1.250	
52	Gạch đặc HG-TH.S	60x95x200	đ/viên	1.150	
53	Gạch đặc vỉa hè HG-VH	65x115x230	đ/viên	1.300	
54	Gạch vỉa hè, sân HG-VH-SV	300x300x30	đ/viên	9.200	
d	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
55	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
56	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.000	
57	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
e	Gạch không nung Hương Thủy				Công ty CP gạch tuynel Hương Thủy, giá bán trên phương tiện tại Tổ 17, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy
58	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.200	
59	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
60	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
61	Gạch bờ lỗ đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	4.300	
62	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	4.250	
63	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	5.600	
64	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	8.200	
2	Gạch Terrazzo				
a	Gạch Terrazzo Long Thọ				
65	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.400	
66	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.900	
67	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.200	
b	Gạch Terrazzo Thành An Phát				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng
68	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85.200	

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

(Ban hành tháng 01 năm 2021)						
69	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95.700	Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy	
70	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104.000		
c	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành (Loại 1)					
71	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7.700	Giá trên phương tiện tại số 07 Cách Mạng Tháng 8, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.	
72	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8.700		
73	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.400		
74	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15.500		
75	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16.500		
76	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18.500		
d	Gạch Terrazzo Tâm An					
77	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	Giá trên phương tiện bề mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà	
78	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.000		
79	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.500		
d	Gạch Terrazzo Hương Thủy					
80	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x2,7 cm	đ/viên	8.200	Công ty CP gạch tuynel Hương Thủy, giá bán trên phương tiện tại Tổ 17, phường Phú Bài, thị xã	
81	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x2,7 cm	đ/viên	9.000		
3	Gạch ốp lát					
a	Gạch Đồng Tâm loại A					
	Gạch lát nền					
82	Ceramic 25x25 (cm)		đ/m2	99.000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	
83	Ceramic 30x30 (cm)		đ/m2	125.000		
84	Ceramic 40x40 (cm)		đ/m2	116.000		
85	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173.000		
86	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	203.000		
87	Granite 60x60 (cm)		đ/m2	206.000		
88	Granite 80x80 (cm- Loại AA)		đ/m2	346.000		
89	Granite 100x100 (cm- Loại AA)		đ/m2	583.000		
	Gạch lát sân vườn					
90	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	173.000		
91	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	220.000		
	Gạch ốp tường					
92	Ceramic 20x20 (cm)		đ/m2	114.000		
93	Ceramic 25x40 (cm)		đ/m2	105.000		
94	Ceramic 30x45 (cm)		đ/m2	129.000		
95	Ceramic 30x60 (cm- Loại AA)		đ/m2	220.000		
96	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	279.180		
	Gạch ốp tường sân vườn					
97	Ceramic 10x20		đ/m2	220.000		
b	Gạch Thạch Bàn, Loại A1					
98	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160.000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; SĐT: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..	
99	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170.000		
100	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160.000		
101	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205.000		
102	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220.000		
103	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225.000		
104	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294.000		
105	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800.000		

106	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1.050.000	Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chử, Lộc Điền, Phú Lộc; khổ rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
4	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				
107	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660.000	
108	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480.000	
109	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290.000	
110	Đá xẻ thô		đ/m2	270.000	
111	Đá đen Huế băm nhỏ		đ/m2	370.000	
112	Đá vĩa 900x220x200		đ/viên	520.000	
113	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900.000	
114	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680.000	
115	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430.000	
IV	KIM KHÍ				
1	Thép Hòa Phát				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn
116	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	16.300	
117	Thép cây D10, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	16.250	
118	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16.470	
119	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	16.050	
120	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16.270	
121	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15.950	
122	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16.170	
2	LƯỚI THÉP				
123	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	21.000	
124	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	21.200	
3	Thép VAS				Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán tại Lô A10, Võ Văn Kiệt, An Tây, Huế.
125	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	16.225	
126	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	16.170	
127	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	15.950	
128	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	16.390	
129	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	16.170	
130	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	16.500	
131	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	16.280	
V	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA HUNG THỊNH WINDOW				CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HUNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000 đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT và vận
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2÷1,4mm- kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.				
132	Hệ vách kính		đ/m2	1.600.000	
133	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ		đ/m2	1.800.000	
134	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ		đ/m2	2.000.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
135	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa		đ/m2	1.900.000	
136	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.100.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ		đ/m2	2.200.000	

137	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.400.000	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUÝ PHÁT, 19/7 Ngự Bình, P. An Cựu, TP Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: - 250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
B CỬA QUÝ PHÁT WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			
138	Hệ vách kính	đ/m2	1.530.000	
139	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1.987.000	
140	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.138.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
141	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.892.000	
142	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.105.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.249.000	
143	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.538.000	
C CỬA MAI ANH WINDOW				
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm, chưa bao gồm phụ kiện)			
144	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	1.818.000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
145	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
146	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
147	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2.750.000	
148	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gài, hai đầu chia 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 6 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chia sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	2.774.000	
149	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, ray đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.850.000	
150	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	3.100.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
151	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.349.000	
152	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2.984.000	
153	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.292.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2.995.000	

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

154	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gá 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.328.000	CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
155	Cửa đi 2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK cửa đi 2 cánh: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ; PKKK cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.376.000	
156	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.250.000	
157	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.392.000	
D CỬA LUCKY WINDOWS				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000 đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
158	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2.090.000	
159	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	3.035.000	
160	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	3.060.000	
161	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3.185.000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
162	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.100.000	
163	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	3.080.000	
164	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.450.000	CÔNG TY TNHH MTV Trương Gia Phát: Số
165	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gá 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gá 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.800.000	
E CỬA EVERLASTING				
I Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng 6,38mm)				
166	Hệ vách kính	đ/m2	1.709.000	
167	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2.475.000	
168	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2.546.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
169	Vách kính	đ/m2	1.856.000	
170	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2.834.000	
171	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3.226.000	
F CỬA TRƯƠNG GIA PHÁT				
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng 8mm), PKKK: Kinlong.			
172	Vách kính	đ/m2	1.465.000	

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

(Bảng nhân tháng 01 năm 2021)				
173	Cửa sổ và cửa đi trượt 2 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bán nguyệt, bánh xe, dẫn hướng 1.020.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở trượt: Tay nắm D, bánh xe đôi, dẫn hướng: 2.250.000 đ/bộ.	đ/m2	2.216.000	9, đường số 1, phường An Hòa, thành phố Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm, mở thêm 100.000 đ/m2, kính trong 10mm thêm 100.000 đ/m2, kính mờ 10mm thêm 200.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
174	Cửa sổ mở quay 1-2-4 cánh, cửa sổ mở hất chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê 1.100.000 đ/bộ; cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ 1.395.000 đ/bộ; Cửa sổ mở hất: Thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 820.000 đ/bộ.	đ/m2	2.214.000	
175	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Bàn lề 3D, khóa đơn điểm 2.320.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở quay: Bàn lề 3D, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ, vấu, bịt đố: 3.600.000 đ/bộ; Cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ.	đ/m2	2.236.000	
G	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép mạ kẽm; PKKK GQ-kính trắng 6,38mm)			
176	Hệ vách kính	đ/m2	1.700.000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 144 Lê Duẩn, TP Huế. Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: kính 6,38mm mờ + 95.000 đ/m2 hoặc 8,38mm + 350.000 đ/m2, kính 8.00mm cường lực + 120.000 đồng, kính 10mm cường lực + 400.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
177	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2.040.000	
178	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 800.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000	
179	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000	
180	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000	
181	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000	
182	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp dẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000	
183	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp dẩy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000	
184	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000	
185	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa, nắp dẩy khóa, thanh kelemol 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.500.000	
186	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay dùng trên kính dưới lá sách; chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chìa + nắp dẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000	
H	CỬA NHỰA uPVC VILACONIC (Profile VILACONIC màu trắng, lõi thép 1,2mm, kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK GQ)			
187	Hệ vách kính	đ/m2	900.000	Công ty Cổ phần Vilaconic, TP. Vinh, Nghệ An; Giá chênh lệch so với kính trắng an toàn 6,38mm: Kính mờ an toàn 6,38mm+95.000đ/m2, kính trắng an toàn 8,38mm +350.000đ/m2, kính mờ an toàn 8,38mm+415.000đ/m2, kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2, kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn
188	Cánh cửa sổ 2 đến 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	990.000	
189	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bàn lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	1.200.000	
190	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: bàn lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	1.220.000	
191	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chìa 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 06 bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chìa sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	1.340.000	
192	Hệ cửa đi mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 01 thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chìa, 4 bánh xe đôi, ray nhôm, cánh chốt phụ 1.650.000 đ/ bộ	đ/m2	1.250.000	

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

(Bản hành tháng 01 năm 2021)					
193	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	1.400.000	TT-Huế	
I	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép mạ kẽm; PKKK GQ-kính trắng 6,38mm)				
194	Hệ vách kính	đ/m2	1.700.000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 144 Lê Duẩn, TP Huế. Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38mm mờ + 95.000 đồng/m2, kính 8,38mm mờ + 350.000 đ/m2, kính 8mm cường lực + 120.000 đồng/m2, kính 10mm cường lực + 400.000 đồng/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
195	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2.040.000		
196	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 800.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
197	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
198	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
199	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
200	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đầy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
201	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đầy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
202	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
203	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đầy khóa, thanh kelemon 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.500.000		
204	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay_dùng trên kính dưới lá sách; chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đầy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
VI	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR (GRAND)				
205	Bột bả nội cao cấp Grand Crystal	40 Kg	đ/bao	440.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
206	Bột bả nội và ngoại thất Grand Marble	40 Kg	đ/bao	445.000	
207	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2.700.000	
208	Sơn lót chống kiềm nội thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2.030.000	
209	Sơn nội thất Grand Opal Feel	18L	đ/thùng	1.910.000	
210	Sơn nội thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	2.590.000	
211	Sơn ngoại thất Grand Jade Feel	18L	đ/thùng	3.280.000	
212	Sơn ngoại thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	3.780.000	
213	Sơn ngoại thất Touch Semigloss	18L	đ/thùng	3.908.000	
B	SƠN JOTON				
214	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	424.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
215	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	327.000	
216	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.433.000	
217	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.567.000	
218	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.000.000	
219	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.325.000	
220	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	950.000	
221	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	832.000	
222	Sơn ngoại thất-FA cao cấp	5L	đ/thùng	1.220.000	
223	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.583.000	
224	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2.873.000	
C	SƠN DUTEX				

(Bản hành tháng 01 năm 2021)					
225	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389.400	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
226	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434.500	
227	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2.019.600	
228	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1.313.400	
229	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1.427.800	
230	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665.500	
231	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1.802.900	
232	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1.323.300	
D	SƠN NICE SPACE				
233	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270.000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
234	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360.000	
235	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1.930.000	
236	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2.540.000	
237	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	620.000	
238	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1.380.000	
239	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1.680.000	
240	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1.840.000	
E	SON ISOTEX				
241	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	325.000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
242	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	435.000	
243	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	đ/thùng	1.770.000	
244	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	21kg	đ/thùng	2.695.000	
245	Sơn mịn nội thất cao cấp	25kg	đ/thùng	1.195.000	
246	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	1.395.000	
247	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23kg	đ/thùng	1.985.000	
F	SON SPEC				
NHÃN HIỆU SPEC HELLO					
248	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328.000	Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
249	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444.000	
250	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2.304.700	
251	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3.045.700	
252	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1.392.700	
253	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2.280.000	
254	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2.483.300	
255	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3.300.100	
NHÃN HIỆU SPEC GO GREEN					
256	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685669 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân
257	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460.000	
258	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2.150.000	
259	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2.730.000	
260	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1.450.000	
261	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2.700.000	
262	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3.900.000	
G	SƠN BOSS				
263	Bột bả tường nội thất-Putty Int. Spring	40 Kg	đ/bao	381.200	
264	Bột bả tường ngoại thất-Putty Ext. Spring	40 Kg	đ/bao	445.800	
265	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register Blon	18L	đ/thùng	2.316.600	
266	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register-Blon	18L	đ/thùng	3.375.800	
267	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Sonboss	18L	đ/thùng	1.601.600	

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

268	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Blon	18L	đ/thùng	1.724.800	công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
269	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Sonboss	18L	đ/thùng	2.516.800	
270	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Blon	18L	đ/thùng	3.187.800	
H	SON DULUX (MAXILITE)				
271	Bột trét trong nhà A502-29132	40kg	đ/bao	354.000	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam, Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
272	Bột trét trong nhà và ngoài trời Dulux A502-29133	40kg	đ/thùng	552.000	
273	Sơn lót trong nhà ME4-75007	18L	đ/thùng	1.228.500	
274	Sơn lót ngoài trời 48C-75450	18L	đ/thùng	1.975.500	
275	Sơn nước (màu) trong nhà Total bề mặt mờ 30C	18L	đ/thùng	1.682.000	
276	Sơn nước (màu) trong nhà Total bề mặt bóng mờ 30CB	18L	đ/thùng	1.884.000	
277	Sơn nước ngoài trời Tough bề mặt mờ 28C	18L	đ/thùng	2.177.000	
278	Sơn nước ngoài trời Ultima bề mặt mờ, bóng LU1, LU2.	18L	đ/thùng	2.941.500	
279	Sơn dầu cho bề mặt gỗ và kim loại, màu thường	18L	đ/thùng	2.425.000	
280	Sơn trực tiếp cho kim loại bề mặt bóng - NR7-SM	2,5L	đ/thùng	1.471.500	
281	Chất chống thấm WeatherShield-Y65	18L	đ/thùng	3.115.500	
I	SON INFOR-VISENLEX				
282	Bột bả tường nội thất infor	40kg	đ/bao	368.000	Công ty cổ phần Infor Việt Nam; Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội, giá bán giao đến chân công trình tại tỉnh Thừa Thiên Huế.
283	Bột bả chống thấm tường ngoại thất cao cấp infor	40kg	đ/bao	485.000	
284	Sơn infor lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	đ/thùng	1.557.000	
285	Sơn infor lót chống kiềm ngoại thất cc	21,2 kg	đ/thùng	2.303.000	
286	Sơn infor nội thất bán bóng lau chùi hq	20,8 kg	đ/thùng	2.251.000	
287	Sơn infor ngoại thất chống thấm nhiều màu	19,6 kg	đ/thùng	2.626.000	
288	Bột bả tường nội thất cc visenlex	40kg	đ/bao	354.000	
289	Bột bả chống thấm tường ngoại thất cc visenlex	40kg	đ/bao	422.000	
290	Sơn visenlex lót chống kiềm nội thất cc	22 kg	đ/thùng	1.518.000	
291	Sơn visenlex lót chống kiềm ngoại thất cc	21,2 kg	đ/thùng	2.257.000	
292	Sơn visenlex bán bóng nội thất lau chùi hq	20,8 kg	đ/thùng	1.949.000	
293	Sơn visenlex ngoại thất chống thấm màu	19,6 kg	đ/thùng	2.586.000	
K	SƠN MAXKO				
294	Bột bả nội thất MKN	40kg	đ/bao	390.000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Lĩnh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
295	Bột bả ngoại thất MKB	40kg	đ/bao	450.000	
296	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer-00	18L	đ/thùng	1.915.000	
297	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer-01	18L	đ/thùng	2.510.000	
298	Sơn phủ nội thất Classic -04	18L	đ/thùng	1.028.500	
299	Sơn phủ nội thất Supper White-02	18L	đ/thùng	2.325.000	
300	Sơn phủ ngoại thất Smooth-05	18L	đ/thùng	2.530.500	
301	Sơn phủ ngoại thất Daisy-03	18L	đ/thùng	3.586.000	
L	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
302	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26.730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM
303	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28.820	

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

304	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19.690	TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
305	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83.380	
306	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	98.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
307	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	47.000	
308	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	161.000	
309	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26.400	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
310	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27.500	
311	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88.000	
312	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198.000	
313	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978.600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
314	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24.400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
315	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26.700	
316	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82.400	
317	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24.400	
M	SƠN CHỐNG THẤM				
318	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2.215.000	
319	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mykolor	18L	đ/thùng	3.250.000	
320	Chống thấm Grand Water Proofer G200, có màu, Sơn Mykolor	17,5L	đ/thùng	3.650.000	
321	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2.522.000	
322	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2.450.000	
323	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2.755.000	
324	Sơn chống thấm pha xi măng Stop One-Boss	18L	đ/thùng	3.616.800	
325	Sơn chống thấm tường SB2- Boss	17,5L	đ/thùng	4.028.200	
N	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
326	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
327	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.095.000	
328	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton (sơn sắt và gỗ)	20kg	đ/thùng	1.739.000	
329	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer- Joton	20kg/bộ	đ/kg	139.000	
330	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	144.000	
331	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish-Joton	20kg/bộ	đ/kg	283.000	
332	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner	0,5 L	đ/lít	97.000	
333	Sơn dầu Deluxe - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2.713.700	
334	Sơn chống rỉ - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2.016.300	
335	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140.140	
336	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965.580	
VII	XĂNG, DẦU				
337	Dầu hỏa	KO	đ/lít	11.702	
338	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	16.157	

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

339	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	17.150	Thị trường Thừa Thiên Huế
340	Diezen	0,05%S	đ/lít	12.857	
341	Mazut	3,5S	đ/kg	12.568	
VIII					
ÓNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM					
A	ÓNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
342	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè			đ/m 260.000	
343	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93			đ/m 290.000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
344	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè			đ/m 270.000	
345	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93			đ/m 310.000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
346	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè			đ/m 380.000	
347	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93			đ/m 460.000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
348	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè			đ/m 690.000	
349	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93			đ/m 790.000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
350	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè			đ/m 920.000	
351	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93			đ/m 1.130.000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
352	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè			đ/m 1.420.000	
353	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93			đ/m 1.600.000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
354	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè			đ/m 2.250.000	
355	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93			đ/m 2.450.000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
356	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè			đ/m 3.560.000	
357	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93			đ/m 4.010.000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
358	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	250.000	
359	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	269.000	
360	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	382.000	
361	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	690.000	
362	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	918.000	
363	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.417.000	
364	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.255.000	
365	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.350.000	
366	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.580.000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300				
367	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	280.000	
368	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	310.000	
369	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	465.000	
370	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	789.000	
371	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.132.000	
372	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.605.000	
373	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.450.000	
374	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.750.000	
375	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.880.000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

(Bảng nhân lượng 01 năm 2021)					
376	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.240.000	Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
377	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.320.000	
378	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
379	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
380	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
381	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
382	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
383	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
C BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ					
1	Xi măng Kim đỉnh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
384	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.240.000	
385	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.320.000	
386	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
387	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
388	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
389	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
390	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
391	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
D BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT					
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
392	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
393	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
394	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
395	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
396	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
397	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
398	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
399	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
E BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT					
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
400	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
401	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
402	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
403	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
404	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
405	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
406	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
407	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
F BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ					
1	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
408	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.280.000	
409	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.360.000	
410	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.450.000	
2	Bơm bê tông công trình				
411	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
412	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
413	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	100.000	

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

(Danh sách giá 01 năm 2021)					
G	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG				
1	Xi măng Đồng Lâm, Kim Định PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
414	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
415	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
416	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
417	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
418	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
419	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
420	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
IX	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	DOWNLIGHT LED				
421	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA		đ/cái	121.000	
422	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA		đ/cái	126.500	
423	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA		đ/cái	135.300	
424	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA		đ/cái	140.800	
425	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA		đ/cái	150.700	
426	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA		đ/cái	160.600	
427	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA		đ/cái	288.200	
428	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA		đ/cái	335.500	
	Downlight đổi màu, xoay góc, đôi				
429	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA		đ/cái	160.600	
430	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA		đ/cái	190.300	
431	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K,		đ/cái	112.200	
432	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA- (3000K,		đ/cái	116.600	
433	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K		đ/cái	1.276.000	
434	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA - 4000K		đ/cái	726.000	
	DOWNLIGHT LED 16L				
435	Đèn LED downlight D AT16L 90/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	152.900	
436	Đèn LED downlight D AT16L 110/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	177.100	
437	Đèn LED downlight D AT16L 90/9W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	156.200	
438	Đèn LED downlight D AT16L 110/9W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	181.500	
439	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA		đ/cái	170.500	
440	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 110/9W.DA		đ/cái	205.700	
	Đèn LED ốp trần				
441	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA		đ/cái	147.400	
442	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA		đ/cái	235.400	
443	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA		đ/cái	227.700	
444	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA		đ/cái	237.600	
445	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA		đ/cái	305.800	
446	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA		đ/cái	319.000	
447	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA		đ/cái	254.100	
448	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA		đ/cái	343.200	
449	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA		đ/cái	419.100	
450	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA		đ/cái	254.100	
451	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA		đ/cái	354.200	
452	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA		đ/cái	448.800	
	Bộ đèn LED chống nổ				

453	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1.694.000
454	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1.837.000
	LED TUBE		
455	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	112.200
456	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	122.100
457	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	179.300
458	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	189.200
459	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	244.200
460	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	81.400
461	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	91.300
	BỘ LED LIỀN THÂN		
462	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	119.900
463	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	144.100
464	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	172.700
	BỘ LED TUBE		
465	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/bộ	792.000
466	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	đ/bộ	1.089.000
467	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA	đ/bộ	1.947.000
468	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	đ/bộ	169.400
469	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	đ/bộ	251.900
470	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA	đ/bộ	1.210.000
	BỘ ĐÈN LED M15L		
471	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/bộ	943.800
472	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	đ/bộ	943.800
473	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	đ/bộ	1.388.200
474	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA	đ/bộ	1.760.000
475	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA	đ/bộ	1.760.000
476	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA	đ/bộ	2.211.000
	BỘ ĐÈN LED M26L		
477	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	126.500
478	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	177.100
479	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	282.700
	BỘ ĐÈN LED M16L		
480	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	đ/bộ	152.900
481	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA	đ/bộ	243.100
482	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA	đ/bộ	431.200
	BỘ ĐÈN LED M18L		
483	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/bộ	559.900
484	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	đ/bộ	882.200
485	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65	đ/bộ	935.000
486	Bộ đèn LED BD M18L 120/36w RAD.DA - 3000/6500K	đ/bộ	1.070.300
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1		
487	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA(lắp âm trần)	đ/bộ	826.100
488	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA(lắp nổi trần)	đ/bộ	826.100
	Đèn LED panel P07		
489	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	đ/cái	715.000
490	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	đ/cái	1.155.000
491	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	đ/cái	1.155.000
492	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	đ/cái	2.200.000
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)		
493	Đèn LED Panel D P05 30x120/50w.DA trắng SS	đ/cái	1.650.000

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
02363.501189; Fax:
02363.649758; hàng
hóa được giao trong
nội thành TP Huế

494	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA-5700K	đ/cái	1.650.000
495	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA-5700K	đ/cái	1.650.000
	Đèn LED panel		
496	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	đ/cái	126.500
497	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	đ/cái	130.900
498	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	đ/cái	172.700
499	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA	đ/cái	182.600
500	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	đ/cái	204.600
501	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	đ/cái	271.700
502	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK	đ/cái	2.244.000
503	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK	đ/cái	2.244.000
504	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK	đ/cái	3.058.000
505	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK	đ/cái	1.562.000
506	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1.661.000
507	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK	đ/cái	1.562.000
508	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1.661.000
	Đèn LED chiếu pha		
509	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/cái	1.562.000
510	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	đ/cái	2.178.000
511	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	đ/cái	3.069.000
512	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	đ/cái	4.851.000
	CÁC LOẠI LED KHÁC		
513	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	đ/cái	614.900
514	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	đ/cái	634.700
515	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA	đ/cái	467.500
516	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10w.DA	đ/cái	568.700
517	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC03/8w.DA	đ/cái	518.100
518	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC04/6w.DA	đ/cái	382.800
519	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC05/3w.DA	đ/cái	195.800
520	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	đ/cái	345.400
521	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	đ/cái	305.800
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG		
522	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/cái	913.000
523	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	đ/cái	2.244.000
524	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	đ/cái	2.706.000
525	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	đ/cái	3.146.000
526	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	đ/cái	4.081.000
527	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	đ/cái	4.312.000
528	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	đ/cái	6.061.000
529	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	đ/cái	6.963.000
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG		
530	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/cái	336.600
531	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/cái	297.000
532	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/cái	316.800
533	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	đ/cái	336.600
534	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	đ/cái	566.500
535	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	đ/cái	498.300
536	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	đ/cái	476.300
	HB LED		
537	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/cái	1.518.000
538	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	đ/cái	2.442.000

539	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	đ/cái	2.794.000	
540	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	đ/cái	2.970.000	
541	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	đ/cái	3.608.000	
	LB LED			
542	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	đ/cái	456.500	
543	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA	đ/cái	634.700	
	ĐÈN LED SMART - CẢM BIẾN			
544	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/cái	277.200	
545	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	đ/cái	360.800	
546	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	đ/cái	422.400	
547	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	đ/cái	539.000	
548	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	đ/cái	402.600	
549	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	đ/cái	480.700	
550	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM	đ/cái	2.871.000	
	ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG			
551	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w (3000K/6500K	đ/cái	1.155.000	
552	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w (3000K/6500K	đ/cái	1.199.000	
553	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w (3000K/6500K	đ/cái	1.243.000	
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			
554	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	đ/bộ	111.000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm căn, trụ đèn.
555	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	đ/bộ	195.000	
556	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	đ/bộ	552.000	
557	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	đ/cái	69.000	
558	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	đ/cái	84.000	
559	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	đ/cái	87.000	
560	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	đ/bộ	77.000	
561	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	đ/bộ	102.000	
562	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	đ/bộ	115.000	
563	Đèn Tube thủy tinh LEDTU06I (0,6m 9W)	đ/cái	65.780	
564	Đèn Tube thủy tinh LEDTU06I (1,2m 18W)	đ/cái	93.500	
565	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	đ/bộ	92.000	
566	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	đ/bộ	123.000	
567	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	đ/bộ	380.000	
568	Bộ đèn phòng học Classic (1,2m, 1x18w, B2B) chưa gồm bóng	đ/bộ	1.122.000	
569	Bộ đèn phòng học Classic (1,2m, 2x18w, B2B) chưa gồm bóng	đ/bộ	1.584.000	
570	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	đ/bộ	6.241.000	
571	Đèn đường ngõ xóm Apus APL-01-7DL 30W	đ/bộ	1.089.000	
572	Bộ đèn khẩn cấp EM01 SW205L (2 bóng 1W)	đ/bộ	473.000	
573	Bộ đèn thoát hiểm EX05, EX06 (2W, 6 led, 1 mặt chữ Exit, lõi thoát, mũi tên...)	đ/bộ	272.000	
574	Đèn đường LEDSL11 30W	đ/cái	9.160.000	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá
575	Đèn đường LEDSL11 60W	đ/cái	10.079.000	
576	Đèn đường LEDSL11 90W	đ/cái	11.000.000	
577	Đèn đường LEDSL11 120W	đ/cái	12.446.000	
578	Đèn đường LEDSL11 150W	đ/cái	13.778.001	
579	Đèn đường LEDSL11 180W	đ/cái	18.635.000	
3	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Công ty Phú Thắng			
580	Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	đ/cái	4.565.000	
581	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	đ/cái	5.995.000	
582	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	đ/cái	7.821.000	
583	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	đ/cái	8.415.000	

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

584	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	đ/cái	8.417.200	bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.	
585	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	đ/cái	8.415.000		
586	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	đ/cái	8.822.000		
4	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Philips (nhập khẩu nguyên bộ)				
587	Đèn đường BRP391 LED112/NW 80W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	8.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN EXO; 11 Thành Thái, K. Quang Phúc, P. Hưng Phúc, TP. Vinh, Nghệ An; Đơn giá tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	
588	Đèn đường BRP392 LED174/NW 120W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	11.600.000		
589	Đèn đường BRP392 LED195/NW 150W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	12.300.000		
5	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn				
590	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.600.000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế	
591	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.400.000		
592	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.090.000		
593	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.820.000		
594	Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.780.000		
595	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.818.000		
596	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.635.000		
597	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.540.000		
598	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.560.000		
599	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.670.000		
6	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phú Thắng (PHUTHA LIGHTING)				
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)				
600	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	đ/cột	3.119.732	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.	
601	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	đ/cột	3.577.200		
602	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4.100.712		
603	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4.655.310		
604	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	đ/cột	5.478.396		
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)				
605	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	đ/cột	2.774.772		
606	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3.5mm.	đ/cột	3.151.566		
607	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm.	đ/cột	4.041.422		
608	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm.	đ/cột	4.570.720		
609	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.	đ/cột	5.561.402		
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)				

610	Cần đèn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.039.720	
611	Cần đèn PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06-K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.600.940	
B	DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO			
612	CV 1.5 (7/0.52)	450/750, TCVN 6610	đ/m	4.200
613	CV 2.5 (7/0.67)		đ/m	6.900
614	CV 4.0 (7/0.85)		đ/m	10.460
615	CV 6.0 (7/1.04)		đ/m	15.360
616	CV 10 (7/1.35)	450/750 hoặc 0.6/1kV, TCVN 6610 hoặc AS/NZS 5000.1	đ/m	25.320
617	CV 16		đ/m	38.600
618	CV 25		đ/m	60.510
619	CV 35		đ/m	83.680
620	CV 50		đ/m	114.440
621	CV 70		đ/m	163.260
622	CV 95		đ/m	225.820
623	CV 120		đ/m	294.170
624	CV 150		đ/m	351.510
625	CV 185		đ/m	438.930
626	CV 240		đ/m	575.170
627	CV 300		đ/m	721.520
628	CXV 1.5 (7/0.52)	0.6/1kV, TCVN5935	đ/m	5.790
629	CXV 2.5 (7/0.67)		đ/m	8.660
630	CXV 4.0 (7/0.85)		đ/m	12.330
631	CXV 6.0 (7/1.04)		đ/m	17.380
632	CXV 10 (7/1.35)		đ/m	27.700
633	CXV 16		đ/m	41.550
634	CXV 25		đ/m	64.380
635	CXV 35		đ/m	88.220
636	CXV 50		đ/m	119.780
637	CXV 70		đ/m	169.850
638	CXV 95		đ/m	233.430
639	CXV 120		đ/m	304.390
640	CXV 150		đ/m	363.200
641	CXV 185		đ/m	452.330
642	CXV 240		đ/m	591.640
643	CXV 300		đ/m	728.670
644	CXV 2x1.5 (7/0.52)		đ/m	15.560
645	CXV 2x2.5 (7/0.67)		đ/m	21.380
646	CXV 2x4.0 (7/0.85)		đ/m	30.460
647	CXV 2x6.0 (7/1.04)		đ/m	41.400
648	CXV 2x10 (7/1.35)		đ/m	63.920
649	CXV 2x16		đ/m	95.600
650	CXV 2x25		đ/m	143.280
651	CXV 2x35		đ/m	192.330
652	CXV 2x50		đ/m	256.140
653	CXV 2x70		đ/m	357.980
654	CXV 3x1.5 (7/0.52)		đ/m	19.930
655	CXV 3x2.5 (7/0.67)		đ/m	28.200
656	CXV 3x4.0 (7/0.85)		đ/m	40.720
657	CXV 3x6.0 (7/1.04)		đ/m	56.740
658	CXV 3x10 (7/1.35)		đ/m	89.130
659	CXV 3x16		đ/m	134.590

Công ty Cổ phần Dây
cáp điện Daphaco; Giá
bán tại địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế.

660	CXV 3x25		đ/m	204.710	
661	CXV 3x35		đ/m	276.690	
662	CXV 3x50		đ/m	371.490	
663	CXV 3x70		đ/m	523.510	
664	CXV 4x1.5 (7/0.52)		đ/m	24.930	
665	CXV 4x2.5 (7/0.67)		đ/m	35.530	
666	CXV 4x4.0 (7/0.85)		đ/m	52.230	
667	CXV 4x6.0 (7/1.04)		đ/m	73.430	
668	CXV 4x10 (7/1.35)		đ/m	116.150	
669	CXV 4x16		đ/m	174.960	
670	CXV 4x25		đ/m	273.740	
671	CXV 4x35		đ/m	370.690	
672	CXV 4x50		đ/m	489.790	
673	CXV 4x70		đ/m	711.080	
674	CXV 3 x 2.5 + 1 x 1.5		đ/m	31.950	
675	CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5		đ/m	48.510	
676	CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0		đ/m	68.400	
677	CXV 3 x 10 + 1 x 6.0		đ/m	105.820	
678	CXV 3 x 16 + 1 x 10		đ/m	162.950	
679	CXV 3 x 25 + 1 x 10		đ/m	232.480	
680	CXV 3 x 25 + 1 x 16		đ/m	244.100	
681	CXV 3 x 35 + 1 x 16		đ/m	315.270	
682	CXV 3 x 35 + 1 x 25		đ/m	338.790	
683	CXV 3 x 50 + 1 x 25		đ/m	435.640	
684	CXV 3 x 50 + 1 x 35		đ/m	459.140	
685	CXV 3 x 70 + 1 x 35		đ/m	611.500	
686	CXV 3 x 70 + 1 x 50		đ/m	642.390	
687	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)-0.6/1kV		0.6/1kV, TCVN 5935	đ/m	116.500
688	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV			đ/m	143.820
689	CXV/DSTA-3x50+1x35-0.6/1kV			đ/m	427.800
690	CXV/DSTA 3x70+1x50 - 0.6/1kV			đ/m	592.436
691	CXV/DSTA-3x95+1x70-0.6/1kV			đ/m	835.400
692	CXV/DSTA-3x120+1x95-0.6/1kV			đ/m	1.095.200
693	CXV/DSTA-3x150+1x120-0.6/1kV	đ/m		1.294.800	
X	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
694	20x2.3mm	PN 10	đ/m	11.700	
695	20x2.8mm	PN 16	đ/m	13.000	
696	20x3.4mm	PN 20	đ/m	14.450	
697	25x2.8mm	PN 10	đ/m	20.850	
698	25x3.5mm	PN 16	đ/m	24.000	
699	25x4.2mm	PN 20	đ/m	25.350	
700	32x2.9mm	PN 10	đ/m	27.050	
701	32x4.4mm	PN 16	đ/m	32.500	
702	32x5.4mm	PN 20	đ/m	37.300	
703	40x3.7mm	PN 10	đ/m	36.250	
704	40x5.5mm	PN 16	đ/m	44.000	
705	40x6.7mm	PN 20	đ/m	57.750	
706	50x4.6mm	PN 10	đ/m	53.150	
707	50x6.9mm	PN 16	đ/m	70.000	
708	50x8.3mm	PN 20	đ/m	89.750	
709	63x5.8mm	PN 10	đ/m	84.500	
710	63x8.6mm	PN 16	đ/m	110.000	

711	63x10.5mm	PN 20	đ/m	141.500
712	75x6.8mm	PN 10	đ/m	117.500
713	75x10.3mm	PN 16	đ/m	150.000
714	75x12.5mm	PN 20	đ/m	196.000
715	90x8.2mm	PN 10	đ/m	171.500
716	90x12.3mm	PN 16	đ/m	210.000
717	90x15.0mm	PN 20	đ/m	293.000
718	110x10.0mm	PN 10	đ/m	274.500
719	110x15.1mm	PN 16	đ/m	320.000
720	110x18.3mm	PN 20	đ/m	412.500
721	125x11.4mm	PN 10	đ/m	340.000
722	125x17.1mm	PN 16	đ/m	415.000
723	125x20.8mm	PN 20	đ/m	555.000
724	140x12.7mm	PN 10	đ/m	419.500
725	140x19.2mm	PN 16	đ/m	505.000
726	140x23.3mm	PN 20	đ/m	705.000
727	160x14.6mm	PN 10	đ/m	572.500
728	160x21.9mm	PN 16	đ/m	700.000
729	160x26.6mm	PN 20	đ/m	937.500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
730	21x1.6mm		đ/m	5.440
731	21x2.0mm		đ/m	6.560
732	21x3.0mm		đ/m	9.240
733	27x2.0mm		đ/m	8.400
734	27x3.0mm		đ/m	12.080
735	34x2.0mm		đ/m	10.800
736	34x3.0mm		đ/m	15.440
737	42x1.6mm		đ/m	11.040
738	42x2.1mm		đ/m	14.400
739	42x3.0mm		đ/m	19.800
740	49x1.5mm		đ/m	11.920
741	49x2.0mm		đ/m	15.680
742	49x3.0mm		đ/m	23.040
743	60x1.5mm		đ/m	14.960
744	60x2.0mm		đ/m	19.840
745	60x2.3mm		đ/m	22.760
746	60x3.0mm		đ/m	28.960
747	76x1.8mm		đ/m	22.840
748	76x2.2mm		đ/m	27.800
749	76x2.5mm		đ/m	32.800
750	76x3.0mm		đ/m	36.080
751	90x2.0mm		đ/m	29.680
752	90x2.6mm		đ/m	38.240
753	90x3.0mm		đ/m	43.360
754	90x3.5mm		đ/m	50.560
755	110x2.2mm		đ/m	40.560
756	110x2.7mm		đ/m	52.880
757	110x3.0mm		đ/m	58.800
758	114x2.0mm		đ/m	38.320
759	114x2.6mm		đ/m	49.680
760	114x3.0mm		đ/m	57.120

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

761	114x3.5mm		đ/m	63.600	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
762	114x5.0mm		đ/m	92.960	
763	125x3.5mm		đ/m	76.400	
764	125x4.0mm		đ/m	86.880	
765	125x4.8mm		đ/m	103.600	
766	125x6.0mm		đ/m	128.160	
767	130x3.0mm		đ/m	68.320	
768	130x4.0mm		đ/m	82.240	
769	130x5.0mm		đ/m	103.280	
770	140x3.5mm		đ/m	83.720	
771	140x4.0mm		đ/m	97.520	
772	140x5.0mm		đ/m	121.040	
773	140x6.7mm		đ/m	161.120	
774	168x3.5mm		đ/m	102.320	
775	168x4.3mm		đ/m	119.520	
776	168x5.0mm		đ/m	146.400	
777	168x7.0mm		đ/m	192.400	
778	200x4.0mm		đ/m	142.400	
779	200x5.0mm		đ/m	175.040	
780	200x9.6mm		đ/m	327.840	
781	220x5.1mm		đ/m	184.960	
782	220x6.5mm		đ/m	247.600	
783	220x8.8mm		đ/m	331.600	
784	250x6.2mm		đ/m	272.800	
785	250x7.3mm		đ/m	320.000	
786	315x6.2mm		đ/m	344.080	
787	315x7.7mm		đ/m	411.200	
788	315x9.2mm		đ/m	506.320	
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE				
789	20x2.0mm	PN 12.5	đ/m	6.985	
790	20x2.3mm	PN 16	đ/m	8.140	
791	25x2.0mm	PN 10	đ/m	8.800	
792	25x2.3mm	PN 12.5	đ/m	10.670	
793	25x3.0mm	PN 16	đ/m	12.870	
794	32x2.0mm	PN 8	đ/m	12.100	
795	32x2.4mm	PN 10	đ/m	14.300	
796	32x3.0mm	PN 12.5	đ/m	17.600	
797	32x3.6mm	PN 16	đ/m	21.450	
798	40x2.4mm	PN 8	đ/m	19.250	
799	40x3.0mm	PN 10	đ/m	23.100	
800	40x3.7mm	PN 12.5	đ/m	26.950	
801	40x4.5mm	PN 16	đ/m	116.930	
802	50x3.0mm	PN 8	đ/m	30.250	
803	50x3.7mm	PN 10	đ/m	35.200	
804	50x4.6mm	PN 12.5	đ/m	42.900	
805	50x5.6mm	PN 16	đ/m	50.600	
806	63x3.0mm	PN 6	đ/m	37.400	
807	63x3.8mm	PN 8	đ/m	44.330	
808	63x4.7mm	PN 10	đ/m	53.900	
809	63x5.8mm	PN 12.5	đ/m	64.020	
810	63x7.1mm	PN 16	đ/m	78.100	

811	75x3.6mm	PN 6	đ/m	50.600
812	75x4.5mm	PN 8	đ/m	61.600
813	75x5.6mm	PN 10	đ/m	74.800
814	75x6.8mm	PN 12.5	đ/m	90.750
815	75x8.4mm	PN 16	đ/m	110.000
816	90x4.3mm	PN 6	đ/m	72.050
817	90x5.4mm	PN 8	đ/m	88.000
818	90x6.7mm	PN 10	đ/m	107.800
819	90x8.2mm	PN 12.5	đ/m	130.900
820	90x10.1mm	PN 16	đ/m	158.950
821	110x5.3mm	PN 6	đ/m	108.350
822	110x6.6mm	PN 8	đ/m	130.900
823	110x8.1mm	PN 10	đ/m	160.600
824	110x10.0mm	PN 12.5	đ/m	191.400
825	125x6.0mm	PN 6	đ/m	139.700
826	125x7.4mm	PN 8	đ/m	170.500
827	125x9.2mm	PN 10	đ/m	209.000
828	125x11.4mm	PN 12.5	đ/m	253.000
829	140x6.7mm	PN 6	đ/m	174.900
830	140x8.3mm	PN 8	đ/m	215.600
831	140x10.3mm	PN 10	đ/m	258.500
832	140x12.7mm	PN 12.5	đ/m	316.800
833	160x7.7mm	PN 6	đ/m	228.800
834	160x9.5mm	PN 8	đ/m	280.500
835	160x11.8mm	PN 10	đ/m	341.000
836	160x14.6mm	PN 12.5	đ/m	412.500
837	180x8.6mm	PN 6	đ/m	290.100
838	180x10.7mm	PN 8	đ/m	358.600
839	180x13.3mm	PN 12.5	đ/m	492.000
840	180x16.4mm	PN 16	đ/m	530.000
841	200x9.6mm	PN 6	đ/m	361.300
842	200x11.9mm	PN 8	đ/m	445.600
843	200x14.7mm	PN 10	đ/m	547.300
844	200x18.2mm	PN 12.5	đ/m	651.900
845	225x10.8mm	PN 6	đ/m	455.600
846	225x13.4mm	PN 8	đ/m	562.600
847	225x16.6mm	PN 10	đ/m	676.000
848	225x 20.5mm	PN 12.5	đ/m	815.400
849	250x11.9mm	PN 6	đ/m	512.100
850	250x14.8mm	PN 8	đ/m	691.400
851	250x18.4mm	PN 10	đ/m	835.900
852	250x22.7mm	PN 12.5	đ/m	1.019.700
4	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm		
853	Hàng xít	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174.900
854	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403.000
855	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578.000
856	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311.000
857	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770.000
858	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687.000
859	Xi phông Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372.000

860	Xi phòng Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443.000	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
861	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1.153.000	
862	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539.000	
863	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1.489.000	
864	Gương soi	VG834	đ/bộ	264.000	
865	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590.000	
5	PHỄU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
866	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40.000	
867	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50.000	
868	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25.000	
869	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30.000	
870	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35.000	
871	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40.000	
XI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
872	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775.000	
873	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.110.000	
874	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.384.000	
875	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.444.000	
876	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		đ/tấm	261.000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
877	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.296.000	
878	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.854.000	
879	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.312.000	
880	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.413.000	
881	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436.000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
882	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931.000	
883	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993.000	
884	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.295.000	
885	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.384.000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
886	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	191.000	
887	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	204.000	
888	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	261.000	
889	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	278.000	
890	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	340.000	
891	Bản đệm 700x300x5mm		đ/hộp	65.000	
e	Mắt phản quang				
892	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm		đ/cái	13.000	
893	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		đ/cái	39.000	
894	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		đ/cái	41.000	
895	Mắt phản quang tròn D200		đ/cái	46.000	
f	Bu lông				
896	Bu lông M16 x 36 đầu dù		đ/bộ	7.200	
897	Bu lông M16 x 45 đầu dù		đ/bộ	16.500	
898	Bu lông M20 x 180 đầu dù		đ/bộ	28.800	
899	Bu lông M20 x 360 đầu dù		đ/bộ	33.600	
900	Bu lông M20 x 380 đầu dù		đ/bộ	36.000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)				

Công ty TNHH Xây
dựng và quảng cáo
Phương Tuấn; ĐT:
057.3829057; Fax:
057.6252000; Giá
bán giao tại thành
phố Huế

901	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40.000
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		
902	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10.000
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT		
903	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496.000
904	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768.000
905	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745.000
906	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.204.000
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT		
907	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.651.000
908	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.066.000
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		
909	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118.000
910	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142.000
911	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182.000
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)		
912	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.693.000
913	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7.068.000
8	Khe co giãn cầu		
914	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.100.000
915	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4.100.000
1	Hệ lan tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng- TC kết cấu thép: ASTM A709M		
916	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS540	đ/tấm	2.827.000
917	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	2.601.000
918	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1.817.000
919	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1.011.000
920	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540	đ/tấm	807.000
921	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, Q345B	đ/tấm	2.769.000
922	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	2.543.000
923	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	1.777.000
924	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	976.000
925	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	789.000
926	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	2.681.000
927	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	2.302.000
928	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	1.609.000
929	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS400	đ/tấm	700.000
930	Tấm sóng đầu (1165x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	828.000
2	Cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm nắp bịt, keo dán)- TC kết cấu thép: ASTM A709M		
931	Cột thép P 141.1x4.5x1200mm, STK400	đ/cột	900.000
932	Cột thép P 141.1x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1.632.000
933	Cột thép P 141.1x4.5x2100mm, STK400	đ/cột	1.575.000
934	Cột thép P 114.0x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1.305.000
935	Ống nối thép P 126.8x4.3x700mm, STK400	đ/cột	449.000
3	Hàng rào lưới thép mạ kẽm nhúng nóng (chiều dài 3m) - TC kết cấu thép: ASTM A53; ASTM A36M		
936	Khung thép ống P50.1x2.8mm, thép tấm nẹp góc (kích thước ống khung 2800x1800mm), kích thước ô mắt lưới 63x63mm, đường kính dây 4mm	đ/khung	3.389.000
937	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2500mm, STK400 (Bao gồm móc thép, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	980.000
938	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2000mm, STK400 (Bao gồm tai bắt, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	679.000

Công ty TNHH
 Thương mại Quốc
 tế An Phát, giá đã
 bao gồm chi phí
 vận chuyển đến
 chân công trình
 trung tâm các
 huyện, thị xã,
 thành phố; Sdt:
 024.39333099;
 Fax:
 024.39333096
 - Tiêu chuẩn mạ
 kẽm nhúng nóng:
 ASTM A123;
 ASTM A153

(Ban hành tháng 01 năm 2021)

939	Trụ mũi neo thép P75.6x3.2x1700mm, STK400 (Bao gồm trụ P75.6x3.2x1500mm, mũi neo F30x200mm bích đế, bản xoắn neo)	đ/cái	619.000	
XII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN			
A	HUYỆN A LƯỚI			
940	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1.200
941	Gạch block 6 lỗ M50	95x135x200	đ/viên	2.300
942	Gạch block 2 lỗ M50	95x200x300	đ/viên	3.000
943	Gạch block đặc M75	100x200x300	đ/viên	3.600
944	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30.000
945	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40.000
B	HUYỆN NAM ĐÔNG			
946	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	302.000
947	Cát đúc		đ/m3	302.000
C	HUYỆN PHÚ LỘC			
948	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	250.000
949	Cát đúc		đ/m3	220.000
950	Cát tô		đ/m3	300.000
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN			
951	Cát xây		đ/m3	330.000
952	Cát tô		đ/m3	350.000
953	Cát đúc		đ/m3	350.000
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY			
954	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350.000
955	Cát tô		đ/m3	350.000
956	Cát đúc		đ/m3	380.000
F	HUYỆN PHÚ VANG			
957	Cát xây, tô		đ/m3	285.000
958	Cát đúc		đ/m3	350.000
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN			
959	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	310.000
960	Cát đúc		đ/m3	310.000